

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 454 /CBTT-BKC

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 10 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Báo cáo tài chính riêng)**

--

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng Quý III/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ dân phố số 8, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209) 3812 399.
- Email: bkc@backanco.com
- Website: <http://backanco.com>

2. Nội dung thông tin công bố:**- BCTC Quý III/2026:**

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán/được soát xét):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/10/2026 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Công ty mẹ Quý III/2026;
- Văn bản giải trình BCTC Công ty mẹ;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Văn Vũ



Cơ quan: CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG
SẢN BẮC KẠN
Email:
BKC@BACKANCO.
COM
Thời gian ký:
29.10.2026 23:03:46
+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: TDP số 8, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.255.051.077	313.727.799.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.451.258.640	79.583.963.059
1. Tiền	111		9.451.258.640	79.583.963.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.627.615.749	28.858.963.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.609.829.767	6.797.616.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.369.948.329	26.459.930.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	1.403.754.099	1.357.332.929
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	271.882.035.425	193.169.281.695
1. Hàng tồn kho	141		273.333.376.409	194.620.622.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		15.294.141.263	12.115.591.330
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	5.321.836.496	3.893.244.804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8.569.534.165	7.964.485.860
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19b	1.402.770.602	257.860.666
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.560.671.513	306.804.240.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.966.275.189	2.808.212.091
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	2.966.275.189	2.808.212.091
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		44.693.131.559	40.648.874.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44.693.131.559	40.648.874.290
- Nguyên giá	222		218.158.324.129	207.849.071.019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(173.465.192.570)	(167.200.196.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		107.491.736.472	80.140.263.607
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	107.491.736.472	80.140.263.607
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	172.570.216.075	172.570.216.075
1. Đầu tư vào công ty con	261		144.000.000.000	144.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.690.216.075	26.690.216.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(1.595.086.581)	(1.595.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.000.000.000	2.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		32.839.312.218	10.636.674.936
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	32.839.312.218	10.636.674.936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		719.815.722.590	620.532.040.436
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		372.006.477.507	304.124.531.192
I. Nợ ngắn hạn	310		339.381.250.096	271.499.303.781

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	23.899.090.255	18.798.379.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.763.475.506	118.322.544.611
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.21	354.055.160	354.055.160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19a	11.121.968.909	20.363.144.506
5. Phải trả người lao động	315		3.477.990.148	3.913.710.137
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	8.332.488.821	12.944.544.290
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	29.058.031.118	5.538.760.072
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	139.297.609.429	91.187.625.156
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		76.540.750	76.540.750
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		32.625.227.411	32.625.227.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		30.390.000.000	30.390.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.235.227.411	2.235.227.411
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	347.809.245.083	316.407.509.244
I. Vốn chủ sở hữu	410		347.809.245.083	316.407.509.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		302.066.370.000	234.754.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.370.000	234.754.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.742.875.083	81.652.949.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		14.341.139.244	173.836.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		31.401.735.839	81.479.113.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		719.815.722.590	620.532.040.436

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố số 8, Phường Đức Xuân, Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	68.581.574.082	194.633.118.678	180.032.600.415	316.055.359.313
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		68.581.574.082	194.633.118.678	180.032.600.415	316.055.359.313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	41.092.310.025	125.840.575.994	123.361.080.043	228.683.522.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.489.264.057	68.792.542.684	56.671.520.372	87.371.836.989
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	297.959.831	2.697.935.402	3.060.459.191	8.540.768.398
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	2.753.275.798	2.283.099.079	7.591.109.442	5.214.017.419
Trong đó : Lãi vay phải trả	24		2.741.222.485	2.149.982.805	7.515.930.502	5.081.974.839
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b		1.183.302.514	859.016.665	2.135.005.008
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	4.338.435.210	4.052.618.353	11.283.489.745	10.105.796.937
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20+22) -(23+25+26)}	30		20.695.512.880	63.971.458.140	39.998.363.711	78.457.786.023
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.174.400.406	1.406.193.470	3.776.054.833	4.091.039.738
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.653.811.715	596.118.814	4.522.248.746	1.952.436.341

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.479.411.309)	810.074.656	(746.193.913)	2.138.603.397
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		19.216.101.571	64.781.532.796	39.252.169.798	80.596.389.420
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.843.220.314	12.956.306.559	7.850.433.959	16.119.277.884
17. Chi phí TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60		15.372.881.257	51.825.226.237	31.401.735.839	64.477.111.536
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.252.169.798	80.596.389.420
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.999.094.096	7.466.701.309
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.757.156.003)	(6.038.904.736)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.060.459.191)	(2.501.863.662)
- Chi phí lãi vay	06		7.515.930.502	5.081.974.839
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.949.579.202	84.604.297.170
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.141.021.069)	(7.131.367.868)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(78.712.753.730)	(87.644.796.307)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.792.934.763	28.948.854.733
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23.631.228.974)	(16.466.243.708)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.819.462.146)	(4.316.370.180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.125.891.330)	(15.100.502.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		97.198.000	245.317.273
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.590.645.284)	(16.860.811.712)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57.488.318.057)	(4.702.169.956)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		252.912.000	186.400.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(70.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			70.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(144.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		303.303.188	2.501.863.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.932.102.869)	(146.013.906.294)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		155.411.589.531	168.526.288.695
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(107.778.701.800)	(113.798.596.082)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.632.887.731	54.727.692.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(59.889.860.422)	(108.147.025.393)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	79.583.963.059	143.694.292.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.757.156.003	6.038.904.736
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	22.451.258.640	41.586.171.636

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ dân phố số 8, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 16 (mười sáu) ngày 04/9/2026 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp về việc bổ sung nguồn vốn.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 16 (mười bốn) ngày 04/9/2026 của Công ty là 302.066.370.000 VND (*Bằng chữ: Ba trăm linh hai tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau:

- Mỏ chì - kẽm Nà Bộp - Pù Sáp: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2528/GP-BTNMT ngày 12/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), thời hạn khai thác 16 năm kể từ ngày cấp;

- Mỏ chì - kẽm Nà Duồng: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1216/GP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn (nay là UBND tỉnh Thái Nguyên), thời hạn khai thác 10 năm kể từ ngày cấp.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Chợ Đồn; địa chỉ: Thôn Liên Thủy, xã Chợ Đồn, Thái Nguyên (Thành lập ngày 09/5/2025 theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐQT ngày 09/5/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty). Đăng ký lần đầu, ngày 14 tháng 05 năm 2025 mã số chi nhánh 4700149595-014 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở tài chính tỉnh Bắc Kạn cấp.
- Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng; địa chỉ: Thôn Nà Duồng, Xã Chợ Đồn, Thái Nguyên (Giải thể từ ngày 01/6/2025 theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐQT ngày 29/5/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty). Lý do sắp xếp, tổ chức lại Công ty
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp; Địa chỉ: Thôn Bản Lắc, Xã Chợ Đồn, Thái Nguyên (Giải thể từ ngày 01/6/2025 theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐQT ngày 29/5/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty). Lý do sắp xếp, tổ chức lại Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn – Xí nghiệp chế biến khoáng sản Chợ Đồn; Địa chỉ: Thôn Bằng Lãng, xã Chợ Đồn, Thái Nguyên. (Thành lập ngày 13/8/2026 theo Nghị quyết số 62/2026/NQ-HĐQT ngày 13/8/2026 của Hội đồng Quản trị Công ty). Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 09 năm 2026 mã số chi nhánh 4700149595-015 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.
- Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn; địa chỉ: Thôn Lũng Văng, Xã Chợ Đồn, Thái Nguyên (Chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 64/2026/NQ_HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2026). Lý do sắp xếp, tổ chức lại Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên; Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, Xã Phú Lương, Thái Nguyên. (Chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 64/2026/NQ_HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2026).
- Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn; địa chỉ: Phường Đức Xuân, Thái Nguyên.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội; Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Nam Anh, số 68/116 phố Nhân Hòa, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018).

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty cổ phần Kẽm chì 9999	Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	80%	80%	80%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,50%	26,50%	26,50%

5. Số lượng người lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Tổng số lao động Công ty và công ty con tại ngày 30/9/2026 là 310 người (Số lao động tại ngày 31/12/2025 là 333 người)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư số 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm

Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm.

Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm kèm theo là Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/9/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng 9 tháng đầu năm, kết quả hoạt động kinh doanh riêng 9 tháng đầu năm và tình hình lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu năm theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng 9 tháng đầu năm.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng 9 tháng đầu năm trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Báo cáo Tình hình tài chính riêng 9 tháng đầu năm theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch..

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Số năm

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06 - 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán, Phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	25.161.310	94.709.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.426.097.330	79.489.253.110
- Tiền gửi ngân hàng ngắn hạn	13.000.000.000	
Cộng	22.451.258.640	79.583.963.059

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty con	144.000.000.000	144 000 000 000	-	144 000 000 000	144 000 000 000	
Công ty cổ phần kèm chi 9999	144.000.000.000	144.000.000.000		144 000 000 000	144 000 000 000	
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.475.086.581	-	(1.475.086.581)	1.475.086.581	-	(1.475.086.581)
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Năm	1.475.086.581		(1.475.086.581)	1.475.086.581		(1.475.086.581)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.690.216.075	26.570.216.075	(120.000.000)	26.690.216.075	26.570.216.075	(120.000.000)

Công ty TNHH sản xuất riêng Tây Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000		(120.000.000)	120.000.000		(120.000.000)
Công ty CP Bến xe Nghệ An	21.570.216.075	21.570.216.075		21.570.216.075	21.570.216.075	
Trái phiếu dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	833.333.334	
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
- Công ty CP KLM Thái Nguyên VIMICO	594.570.540	
- Công ty TNHH Việt Trung	708.542.175	325.556.440
- Phải thu khách hàng khác	1.463.642.498	1.462.318.548
Cộng	8.609.829.767	6.797.616.208

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.403.754.099		1.357.332.929	
Phải thu khác	606.342.146		580.441.276	
- Tạm ứng	797.411.953		776.891.653	
b) Dài hạn	2.966.275.189		2.808.212.091	
Ký cược, ký quỹ	2.966.275.189		2.808.212.091	
Cộng	4.370.029.288		4.165.545.020	

6. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm

<i>thu quá hạn thanh toán</i>	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.755.916.446	5.755.916.446		5.755.916.446	5.755.916.446	

7, Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	65.066.909.602	1.451.340.984	70.506.239.840	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	1.850.457.491		1.891.024.123	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	50.026.234.483		44.412.610.489	
- Thành phẩm;	155.563.986.222		76.755.370.116	
- Hàng hóa;	825.788.611		1.055.378.111	
Cộng	273.333.376.409	1.451.340.984	194.620.622.679	1.451.340.984

8, Chi phí xây dựng dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	105.502.212.420	76.373.250.330
Xây dựng cơ bản dở dang khác	400.023.088	2.177.512.313
Cộng	107.491.736.472	80.140.263.607

9, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.641.775.550	95.287.979.146	15.105.470.250	344.630.205	6.469.215.868	207.849.071.019
- Mua trong kỳ		1.658.405.755	7.344.344.545			9.002.750.300
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.715.881.345					2.715.881.345
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	1.409.378.535					1.409.378.535

Số dư cuối kỳ	91.948.278.360	96.946.384.901	22.449.814.795	344.630.205	6.469.215.868	218.158.324.129
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.657.578.830	84.993.826.914	8.023.660.761	344.630.205	3.180.500.019	167.200.196.729
- Khấu hao trong kỳ	2.301.105.208	2.715.207.876	1.323.646.878		659.134.134	6.999.094.096
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	734.098.255					734.098.255
Số dư cuối kỳ	72.224.585.650	87.709.034.790	9.347.307.639	344.630.205	3.839.634.153	173.465.192.570
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2025	19.984.196.720	10.294.152.232	7.081.809.489		3.288.715.849	40.648.874.290
- Tại ngày 30/09/2026	19.723.692.710	9.237.350.111	13.102.507.156	-	2.629.581.715	44.693.131.559

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 179.102.559.975 đồng.

10, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Mua trong kỳ				-
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959		-	1.111.264.959
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959		-	1.111.264.959
Giá trị còn lại				

- Tại ngày 31/12/2025				-
- Tại ngày 30/09/2026	-		-	-

14, Chi phí chờ phân bổ	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.321.836.496	3.893.244.804
-Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ VP,XNKT	562.281.680	481.623.328
-Chi phí Nhà máy Luyện Chì	1.216.463.578	1.011.448.389
-Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	3.255.852.862	1.818.727.248
-Chi phí khác chờ phân bổ	287.238.376	581.445.839
b) Dài hạn	32.839.312.218	10.636.674.936
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bóp Pù Sáp, XN Chợ Đồn, mỏ Nà Duồng	412.026.003	248.256.246
-Chi phí sửa chữa và chi phí khác chờ phân bổ	2.446.067.566	738.270.507
-Chi phí xây dựng hồ thải	3.304.641.192	4.406.188.245
-Chi phí dự án điện phân	26.068.931.558	4.249.739.964
-Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	607.645.899	994.219.974
Cộng	38.161.148.714	14.529.919.740

16, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	139.297.609.429	139.297.609.429	91.187.625.156	91.187.625.156
- Vay ngân hàng Vietinbank	39.641.926.453	39.641.926.453	9.813.503.556	9.813.503.556
- Vay Ngân hàng	7.743.682.976	7.743.682.976	2.662.121.600	2.662.121.600
- Vay cá nhân khác	91.912.000.000	91.912.000.000	78.712.000.000	78.712.000.000
b, Vay dài hạn	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000

- Vay cá nhân khác	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000
Cộng	169.687.609.429	169.687.609.429	121.577.625.156	121.577.625.156

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- HENAN RUIBEIER MECHANICAL EQUIPMENT CO.,LTD	3.575.618.220	
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại quốc tế Vũ Hoàng	5.853.762.254	2.000.000.000
- Cty TNHH tập đoàn Thiên mã	1.815.607.251	2.848.291.912
- Công ty cổ Phần Hồng Hà	1.048.866.136	
- DNTN kinh doanh sản xuất XD Cường Lan	926.036.141	286.290.875
- Công ty TNHH Việt Trung	432.378.950	738.196.530
- Công ty điện lực Thái Nguyên - CN tổng công ty điện lực miền bắc	588.148.016	660.363.048
- Công ty CP VLXD và chất đốt Đồng Nai	477.821.200	276.212.850
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.180.852.087	11.989.023.884
Cộng	23.899.090.255	18.798.379.099

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp, bù trừ trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp	20.363.144.506	42.532.056.905	51.773.232.502	11.121.968.909
Thuế giá trị gia tăng		11.359.823.164	11.359.823.164	-
Thuế TTĐB	20.340.304	12.982.193	11.012.496	22.310.001
Thuế xuất, nhập khẩu	20.522.649	10.338.938.164	10.359.460.813	-
Thuế TNDN	17.071.216.330	7.850.433.959	18.125.891.330	6.795.758.959
Thuế TNCN	252.927.433	316.683.369	299.228.930	270.381.872
Thuế tài nguyên	1.431.122.919	6.398.028.846	5.857.067.190	1.972.084.575
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854	1.231.540.200	1.231.540.200	352.735.854
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.214.279.017	5.023.627.010	4.529.208.379	1.708.697.648
b) Phải thu	257.860.666	1.562.797.341	2.705.774.603	1.402.770.602

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	257.860.666	1.562.797.341	2.705.774.603	1.400.837.928
Thuế xuất, nhập khẩu				1.932.674

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí lãi vay	8.131.169.315	11.308.902.585
- Chi phí khác	201.319.506	1.635.641.705
Cộng	8.332.488.821	12.944.544.290

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	76.064.590	697.990
- Bảo hiểm xã hội	272.183.936	
- Bảo hiểm y tế	109.835.830	
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.126.300	
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	354.055.160	354.055.160
- Công ty LD Kim loại màu Việt Bắc	3.885.933.530	3.885.933.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.663.886.932	1.652.128.552
Cộng	29.412.086.278	5.892.815.232

27, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	234.754.560.000			81.652.949.244		316.407.509.244
Tăng vốn góp của chủ sở hữu (từ chia cổ tức bằng cổ phiếu)	67.311.810.000					67.311.810.000

Tăng lợi nhuận trong kỳ				31.401.735.839		31.401.735.839
Giảm lợi nhuận kỳ trước (chia cổ tức bằng cổ phiếu)				67.311.810.000		67.311.810.000
Số dư cuối quý	302.066.370.000	-	-	45.742.875.083		347.809.245.083

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu khoáng sản	179.592.651.220	315.999.677.551
- Doanh thu khác	439.949.195	55.681.762
Cộng	180.032.600.415	316.055.359.313

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn khoáng sản	123.220.035.149	228.449.073.599
- Giá vốn khác	141.044.894	234.448.725
Cộng	123.361.080.043	228.683.522.324

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	303.303.188	2.501.863.662
- Chênh lệch tỷ giá	2.757.156.003	6.038.904.736
Cộng	3.060.459.191	8.540.768.398

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	7.515.930.502	5.081.974.839
- Chi phí tài chính khác	75.178.940	132.042.580
Cộng	7.591.109.442	5.214.017.419

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Tiền cho thuê xưởng	3.472.222.221	3.472.222.221
- Bán, thanh lý tài sản	248.101.818	431.717.273

-Thu các khoản khác	55.730.794	187.100.244
Cộng	3.776.054.833	4.091.039.738

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao	578.940.201	238.538.766
-Các khoản chi phí khác	3.943.308.545	1.713.897.575
Cộng	4.522.248.746	1.952.436.341

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.283.489.745	10.105.796.937
- Chi phí tiền lương	6.134.822.450	5.438.106.037
- Chi phí khấu hao	941.186.604	640.919.957
- Các khoản chi khác	4.207.480.691	4.026.770.943
b) Chi phí bán hàng	859.016.665	2.135.005.008
- Chi phí vận tải, nâng hạ hàng	859.016.665	2.135.005.008
Cộng	12.142.506.410	12.240.801.945

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.252.169.798	80.596.389.420
-Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	7.850.433.959	16.119.277.884
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.401.735.839	64.477.111.536

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~454~~/CV-BKC

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 10 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế TNDN Báo cáo
tài chính riêng quý III/2026.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Mã cổ phiếu: BKC.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 8, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0209.3812.399 Email: bkc@backanco.com

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng quý III/2026 so với quý III/2025 như sau:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Stt	Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	68.581.574.082	194.633.118.678	(126.051.544.596)
2	Giá vốn hàng bán	41.092.310.025	125.840.575.994	(84.748.265.969)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.489.264.057	68.792.542.684	(41.303.278.627)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	297.959.831	2.697.935.402	(2.399.975.571)
5	Chi phí tài chính	2.753.275.798	2.283.099.079	470.176.719
6	Chi phí bán hàng		1.183.302.514	(1.183.302.514)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.338.435.210	4.052.618.353	285.816.857
8	Lợi nhuận khác	(1.479.411.309)	810.074.656	(2.289.485.965)
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.372.881.257	51.825.226.237	(36.452.344.980)

Nguyên nhân chính chênh lệch:

+ Khối lượng sản phẩm quý III/2025 xuất bán nhiều hơn so với quý III/2026. Do vậy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán của quý III/2026 thấp hơn quý III/2025, dẫn tới lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III/2026 giảm so với quý III/2025.



+ Chênh lệch doanh thu hoạt động tài chính quý III/2026 giảm so với quý III/2025. Do quý III/2025 có chênh lệch tỷ giá từ nguồn gốc ngoại tệ.

+ Chi phí tài chính quý III/2026 tăng so với quý III/2025 do huy động vốn nhiều hơn.

+ Chi phí bán hàng quý III/2026 không phát sinh, do sản phẩm xuất bán giao tại kho của Công ty.

+ Chênh lệch lợi nhuận khác, do quý III/2026 phát sinh giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí phân bổ bồi thường giải phóng mặt bằng của hồ chứa thải.

Nguyên nhân chính nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III/2026 giảm so với quý III/2025 là 36,452 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu VT - KT.



Đinh Văn Hiến

